

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306/2020/DS-PT
Ngày: 25/8 /2020
V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Bình

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu.

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2020/TLPT-DS ngày 16/7/2020 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DSST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 376/2020/QĐ-PT ngày 16/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Bạch D, sinh năm 1973

Cư trú: ấp B, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh năm 1988 (có mặt)

Cư trú: ấp Tr, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

Bị đơn:

1/ Phạm Ngọc H, sinh năm 1976 (có mặt)

Cư trú: ấp B, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn H: Luật sư Phạm Ngọc D1, thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D1 - Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

2/ Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cư trú: số 1838, ấp Q, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

- Người kháng cáo: bị đơn Phạm Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

*** Đại diện ủy quyền nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh Nh trình bày:**

Từ năm 2017 đến năm 2019, chị D có cho vợ chồng anh Phạm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thúy H1 mượn 13 lần với tổng số tiền 345.000.000 đồng, thời gian cụ thể như sau:

Ngày 28/02/2017 mượn số tiền 5.000.000 đồng, khi mượn chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 28/02/2017. Ngày 18/4/2017, mượn 20.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 18/4/2017. Ngày 12/8/2017, mượn 25.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 12/8/2017. Ngày 16/9/2017, mượn 25.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 16/9/2017. Ngày 25/10/2017, mượn 20.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 25/10/2017. Ngày 20/3/2018, mượn 30.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 20/3/2018. Ngày 13/6/2018, mượn 20.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 13/6/2018. Ngày 21/10/2018, mượn 50.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 21/10/2018. Ngày 22/02/2019, mượn 50.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 22/02/2019. Ngày 22/02/2019, mượn 10.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 22/02/2019. Ngày 15/5/2019, mượn 30.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 15/5/2019. Ngày 09/5/2019 âm lịch mượn 30.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền 09/5/2019 âm lịch. Ngày 10/5/2019 âm lịch, mượn 30.000.000 đồng, chị H1 đại diện ký tên vào giấy mượn tiền ngày 10/5/2019 âm lịch.

Tổng cộng số tiền mượn là 345.000.000 đồng, do chỗ hàng xóm sát bên nhà chị D nên chị D cho anh H, chị H1 mượn số tiền nêu trên nhưng chỉ có chị H1 nhận tiền, viết biên nhận và ký tên. Trong thời gian mượn tiền chị H1 có trả lãi nhưng trả lãi không đầy đủ. Chị D cho anh H, chị H1 mượn tiền để giúp vốn làm ăn, xây nhà, trả tiền công thợ và sửa chữa tài sản trong nhà, phục vụ cho việc buôn bán hủ tiếu. Từ tháng 6 năm 2019 âm lịch đến nay, do chị D cần tiền để điều trị chân do bị tai nạn nên chị đến nhà đòi tiền nhiều lần cũng như đến gặp anh H thông báo cho anh biết để vợ chồng trả nợ. Hơn nữa trước khi khởi kiện, chị D đến nhà đòi tiền nhiều lần, chị H1 không trả nên chị D có đến chỗ làm của anh H để đòi số tiền này.

Nay, chị D yêu cầu vợ chồng anh H, chị H1 liên đới trả số tiền 345.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn anh Phạm Ngọc H trình bày:*

Trước đây, anh và chị Nguyễn Thị Thúy H1 là vợ chồng. Đối với số tiền chị D khởi kiện là 345.000.000 đồng, anh không biết gì về số nợ này, việc làm ăn, mượn tiền của vợ anh, anh không biết gì, vợ anh mượn tiền cũng không có nói cho anh biết. Từ khi mượn tiền đến nay, chị D cũng không có nói cho anh biết cũng như không có đến đòi nợ vợ anh. Thời gian cách đây khoảng một tháng, chị D có đến chỗ làm của anh để đòi tiền và thông báo cho anh biết chị H1 mượn tiền của chị thì anh có nói vợ anh đã bỏ đi rồi, để anh liên lạc kêu vợ anh về gặp chị. Đồng

thời các biên nhận mượn tiền anh không có tham gia ký tên hay mượn tiền của chị D. Nhà anh được xây dựng thời gian năm 2009 – 2010, xây dựng bằng nguồn tiền dành dụm của vợ chồng và vay tiền Ngân hàng để sửa tiệm bán hủ tiếu. Thời điểm chị H1 mượn tiền chị D vào năm 2017 thì anh và chị H1 vẫn còn sống chung nhưng việc mượn tiền thì anh không biết, hiện nay, anh và chị H1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nay, anh không biết gì về số nợ này nên anh không đồng ý trả số tiền 345.000.000 đồng theo yêu cầu chị D.

* **Bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1** vắng mặt, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bạch D.

Buộc anh Phạm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thúy H1 cùng liên đới trả cho chị Lê Thị Bạch D số tiền 345.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng*). Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2020 bị đơn anh Phạm Ngọc H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng anh không có nợ bà Lê Thị Bạch D, nên không có nghĩa vụ liên đới với chị Nguyễn Thị Thúy H1 trả số tiền 345.000.000 đồng cho bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H trình bày việc chị H1 vay tiền của chị D, anh H không có sử dụng khoản tiền vay trên để phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình, thời gian chị H1 vay tiền anh H có sửa chữa nhà, tuy nhiên tiền sửa nhà là tiền anh H vay của Ngân hàng không phải tiền chị H1 vay của chị D, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng yêu cầu kháng cáo của bị đơn H là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn H.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Ngọc H, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn H, ý kiến phát biểu vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi trả số tiền vay 345.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ đúng pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với chị H1.

[2] Về nội dung: Chị D khởi kiện yêu cầu anh H, chị H1 liên đới trả cho chị D số tiền 345.000.000 đồng, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 12 tờ giấy mượn tiền, cụ thể: ngày 28/02/2017 với số tiền 5.000.000 đồng, ngày 18/4/2017 với số tiền 20.000.000 đồng, ngày 12/8/2017 với số tiền 25.000.000 đồng, ngày 16/9/2017 với số tiền 25.000.000 đồng, ngày 25/10/2017 với số tiền 20.000.000 đồng, ngày 22/02/2019 với số tiền 50.000.000 đồng, ngày 22/2/2019 với số tiền 10.000.000 đồng, ngày 15/5/2019 với số tiền 30.000.000 đồng, ngày 9/5/2019 âm lịch với số tiền 30.000.000 đồng, ngày 10/5/2019 âm lịch với số tiền 30.000.000 đồng, ngày 20/3/2018 với số tiền 30.000.000 đồng, ngày 13/6/2018 với số tiền 20.000.000 đồng, ngày 21/10/2018 với số tiền 50.000.000 đồng, tất cả điều do chị H1 ký và ghi rõ họ tên.

Chị D nhiều lần đòi nợ nhưng chị H1 không trả, đến tháng 11 năm 2019 chị D có đến nhà thông báo nợ với anh H và đòi tiền nhưng chị H1, anh H không trả tiền, việc này anh H có thừa nhận. Trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị H1 vắng mặt xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình cũng như chị không phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Xét thấy chị H1 mượn số tiền trên của chị D từ năm 2017 đến năm 2019 thời gian dài, thời điểm mượn tiền của chị D thì anh H và chị H1 là vợ chồng, còn sống chung nhau, chị H1 mượn tiền để xây, sửa chữa nhà ở, mua sắm tài sản và để phục vụ cho việc buôn bán quán hủ tiếu của gia đình; việc vay tiền của chị D để phục vụ cho mục đích kinh tế, thiết yếu của gia đình. Do đó bản án sơ thẩm xử buộc anh H có nghĩa vụ liên đới cùng chị H1 trả số 345.000.000 đồng cho chị D là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh H cho rằng thời gian chị H1 mượn tiền, anh không biết; chị D, chị H1 cũng không có nói anh biết, anh cũng không có ký tên vào biên nhận nợ. Xét tại thời điểm chị H1 mượn tiền của chị D từ năm 2017 đến năm 2019 thì anh H và chị H1 là vợ chồng, còn sống chung nhau, việc mượn tiền thời gian dài, anh H cho rằng không biết việc vay nợ là không có căn cứ. Phía nguyên đơn cho rằng chị H1 mượn tiền để xây,

sửa chữa nhà ở, mua sắm tài sản và để phục vụ cho việc buôn bán quán hủ tiếu của gia đình được anh H thừa nhận là có xây, sửa chữa nhà ở, mua sắm tài sản và để phục vụ cho việc buôn bán quán hủ tiếu của gia đình. Tuy nhiên anh H cho rằng nguồn tiền xây dựng, sửa chữa nhà ở và buôn bán quán hủ tiếu là nguồn tiền vay Ngân hàng và từ tiền dành dụm của vợ chồng, chứ không phải nguồn tiền chị H1 mượn của chị D nên anh không đồng ý liên đới cùng chị H1 trả nợ, chứng cứ anh H cung cấp là hợp đồng vay tiền của anh H và chị H1 vay tiền ngân hàng Sacombank, xét trong hợp đồng vay, mục đích vay thể hiện là bán thức ăn nhanh, trà sữa, do đó lời trình bày của anh H là không có cơ sở chấp nhận, tại phiên tòa phúc thẩm ngoài chứng cứ nêu trên thì anh H không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình và đồng thời anh H cũng không có chứng cứ nào chứng minh chị H1 sử dụng nguồn tiền mượn của chị D sử dụng cho mục đích cá nhân chị H1. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Ngọc H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Ngọc H không được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Ngọc H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bạch D.

Buộc anh Phạm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thúy H1 cùng liên đới trả cho chị Lê Thị Bạch D số tiền 345.000.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng*). Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị D cho đến khi thi hành án xong, anh H, chị H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phạm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thúy H1 cùng phải chịu số tiền 17.250.000đồng (*Mười bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho chị Lê Thị Bạch D số tiền tạm ứng án phí 8.625.000đồng (*Tám triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003268 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003646 ngày 04/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, xem như nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4/Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2019-C

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Bình